Ống khí nén PUN-H-SF



Đặc trưng

Tổng quan

Ống mềm dẻo và chống thủy phân với tiêu chuẩn đường kính ngoài với nhiều màu sắc khác nhau
- Polyurethane
- Khả năng chống vi khuẩn và thủy phân cao
- Tính phù hợp với thực phẩm xem tại www.festo.com/certificates/PUN_H
- Thích hợp cho dây chuyền kéo

Tài liệu bổ sung

liên kết pun-h-sf



Tài liệu bổ sung TUBING-ADD chứa thông tin bổ sung về cách sử dụng, chẳng hạn như các tổ hợp ống - đầu nối, hướng dẫn lắp ráp và quy trình đo lường.

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết engineering tools



Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị,giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

- Tính toán lưu lượng: Xác định lưu lượng danh định bằng cách nhập các thông số như áp suất đầu vào, áp suất đầu ra, chiều dài ống và đường kính trong (www.festo.com/x/flowrate-calculation).
- Khả năng chống chịu với môi trường: Đánh giá khả năng chống chịu của các loại vật liệu và ống dẫn Festo khác nhau đối với các loại hóa chất và môi trường khác nhau (www.festo.com/x/media-resistance).

Biểu đồ

liên kết pun-h-sf



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Thuộc tính vật liệu thay thế

[H]	Chống thủy phân

Chống thủy phân và thích hợp cho các ứng dụng nước.

Đặc điểm bổ sung

[SF]	Mạnh mẽ và linh hoạt

Do độ dày thành cao hơn, nó có khả năng chống xoắn và vẫn linh hoạt.

Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường

Với các ống mềm được hiệu chỉnh bên ngoài, đường kính ngoài của ống và độ dày thành ống được chỉ định làm kích thước ống.

Mã mẫu

001	Dòng	
PUN	Ống nhựa, polyurethane	

002	Thuộc tính vật liệu thay thế	
H	Chống thủy phân	

003	Đặc điểm bổ sung	
SF	Mạnh mẽ và linh hoạt	

004	Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường	
4x0,85	4x,85 mm	
6x1,25	6x1,25 mm	
8x1,55	8x1,55 mm	
10x2	10x2 mm	
12x2,3	12x2,3 mm	
14x2,7	14x2,7 mm	
16x3,1	16x3,1 mm	
18x3,4	18x3,4 mm	
22x4,3	22x4,3 mm	
25x4,85	25x4,85 mm	

005	Màu sắc	
BL	Màu xanh dương	
SW	Màu đen	

006	Đơn vị đóng gói [m]	
	Tiêu chuẩn	
25	25 m	

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường – PUN-H-SF với Ø bên ngoài 4 ... 12 mm					
Ø ngoài	4 mm	6 mm	8 mm	10 mm	12 mm
Ø trong	2,3 mm	3,5 mm	4,9 mm	6 mm	7,4 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 4 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 12 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	11 mm	19 mm	31 mm	38 mm	45 mm
Bán kính uốn tối thiểu	6 mm	9 mm	15 mm		22 mm
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1,3 MPA				
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 13 bar				
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 188,5 psi				
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,095 ... 0,6 MPA				
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,95 ... 6 bar				
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-13,775 ... 87 psi				
Lưu ý về áp suất vận hành	Nước: áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ, xem sơ đồ, tối đa 0,7 MPa ở 0 - 60°C				
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-] Nước (chất lỏng, không có đá)				
Phù hợp với thực phẩm[1)]	xem thông tin tài liệu bổ xung				
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-35 ... 80°C				
Kiểm tra độ cháy vật liệu	UL94 HB				
Đặc tính ống	thích hợp cho máng xích				

1) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/pun-h → Hỗ trợ/Tải xuống.

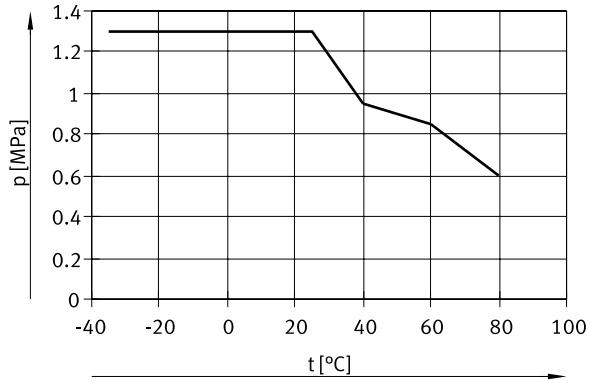
Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường – PUN-H-SF với Ø bên ngoài 14 ... 25 mm

Ø ngoài	14 mm	16 mm	18 mm	22 mm	25 mm
Ø trong	8,6 mm	9,85 mm	11,2 mm	13,4 mm	15,3 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 14 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 16 mm	–	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 22 mm	–
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	51 mm	63 mm	70 mm	83 mm	116 mm
Bán kính uốn tối thiểu	26 mm	31 mm	38 mm	46 mm	58 mm
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,095 ... 0,6 MPA				
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,95 ... 6 bar				
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-13,775 ... 87 psi				
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1,3 MPA				
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 13 bar				
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 188,5 psi				
Lưu ý về áp suất vận hành	Nước: áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ, xem sơ đồ, tối đa 0,7 MPa ở 0 - 60°C				
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-] Nước (chất lỏng, không có đá)				
Phù hợp với thực phẩm[1)]	xem thông tin tài liệu bổ xung				
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-35 ... 80°C				
Kiểm tra độ cháy vật liệu	UL94 HB				
Đặc tính ống	thích hợp cho máng xích				

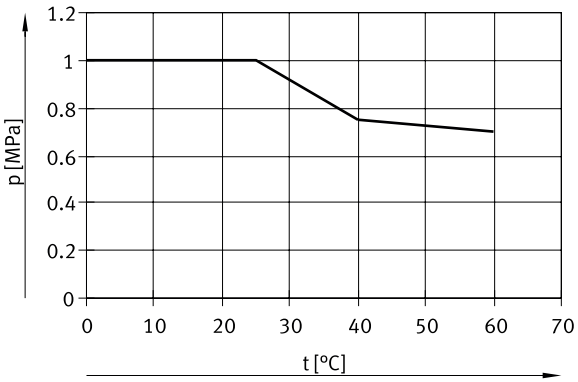
1) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/pun-h → Hỗ trợ/Tải xuống.

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t



Bảng dữ liệu

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t (Môi chất: Nước)



Phạm vi nhiệt độ giới hạn và áp suất vận hành tối đa khác nhau áp dụng cho môi chất nước, với hệ số an toàn là s=4.

Vật liệu

Độ cứng Shore	D 54 +/-3
Vật liệu ống	TPE-U (PU)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Phần tử được cài đặt tĩnh, không thể đánh giá phù hợp theo ISO 14644-1
Lưu ý áp dụng	TPE-U Ether dựa trên

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng



Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] [1]	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
4 mm	Tiêu chuẩn	0,01 kg/m	xanh	**8174912**	**PUN-H-SF-4X0,85-BL**
			màu đen	**8174911**	**PUN-H-SF-4X0,85-SW**
6 mm		0,025 kg/m	xanh	**8167900**	**PUN-H-SF-6X1,25-BL**
			màu đen	**8167899**	**PUN-H-SF-6X1,25-SW**
8 mm		0,04 kg/m	xanh	**8167902**	**PUN-H-SF-8X1,55-BL**
			màu đen	**8167901**	**PUN-H-SF-8X1,55-SW**
10 mm		0,061 kg/m	xanh	**8167904**	**PUN-H-SF-10X2-BL**
			màu đen	**8167905**	**PUN-H-SF-10X2-SW**
12 mm		0,085 kg/m	xanh	**8167907**	**PUN-H-SF-12X2,3-BL**
			màu đen	**8167906**	**PUN-H-SF-12X2,3-SW**
14 mm		0,118 kg/m	xanh	**8167909**	**PUN-H-SF-14X2,7-BL**
			màu đen	**8167908**	**PUN-H-SF-14X2,7-SW**
16 mm		0,145 kg/m	xanh	**8167911**	**PUN-H-SF-16X3,1-BL**
			màu đen	**8167910**	**PUN-H-SF-16X3,1-SW**
18 mm	25 m	0,188 kg/m	xanh	**8167912**	**PUN-H-SF-18X3,4-BL-25**
			màu đen	**8167913**	**PUN-H-SF-18X3,4-SW-25**
22 mm		0,302 kg/m	xanh	**8167915**	**PUN-H-SF-22X4,3-BL-25**
			màu đen	**8167914**	**PUN-H-SF-22X4,3-SW-25**
25 mm		0,372 kg/m	xanh	**8167916**	**PUN-H-SF-25X4,85-BL-25**
			màu đen	**8167917**	**PUN-H-SF-25X4,85-SW-25**

1) Tiêu chuẩn: 50 m